CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Nước Thủ Dầu Một

Ngày 30/06/2025	55,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.5%	**1.9%**	**12.0%**

DT thuần
Q2/25
99.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.10| -0.1%
YoY: ▼87.1| -46.6%

LN thuần
Q2/25
56.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼92.0| -62.2%
YoY: ▼1.60| -2.8%

LN sau thuế
Q2/25
52.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼91.4| -63.5%
YoY: ▲ 0.70| 1.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
62.5%
YoY: +/-▼ 87.1%

ROE (TTM)
Q2/25
12.6%
YoY: +/-▼ 0.2%

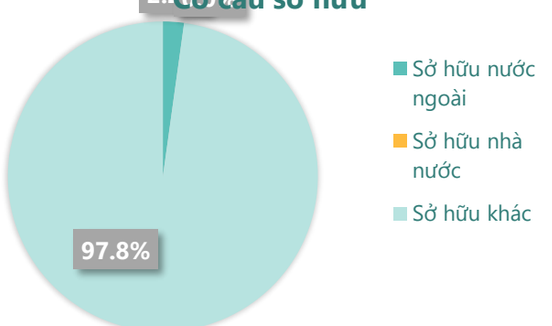
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	46,366 - 57,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,050
Số lượng CPLH (CP)	110,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	119,630
Sở hữu nước ngoài	2.2%
Beta	0.17
EPS	2,830
P/E	19.4

DT thuần
6T 2025
200
tỷ VNĐ
YoY: ▼93.0| -31.9%

LN thuần
6T 2025
204
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105| 106%

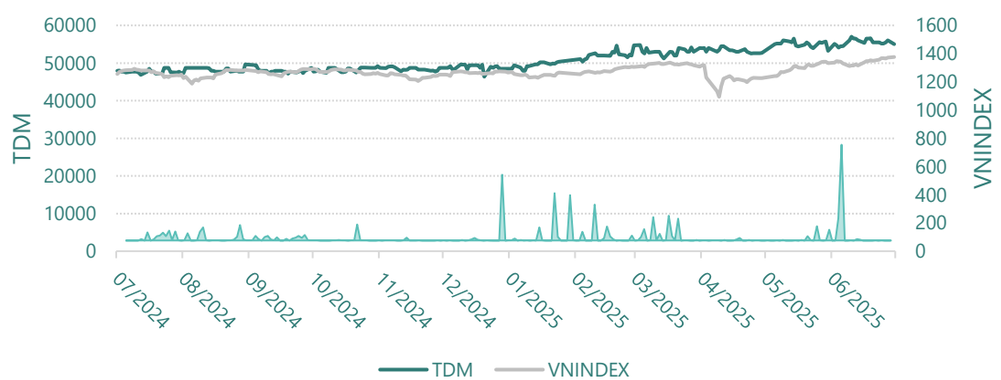
LN sau thuế
6T 2025
196
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 107| 120%

Cơ cấu sở hữu

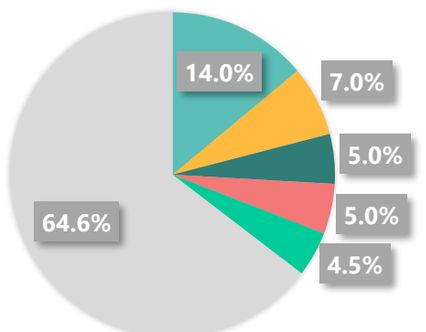


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

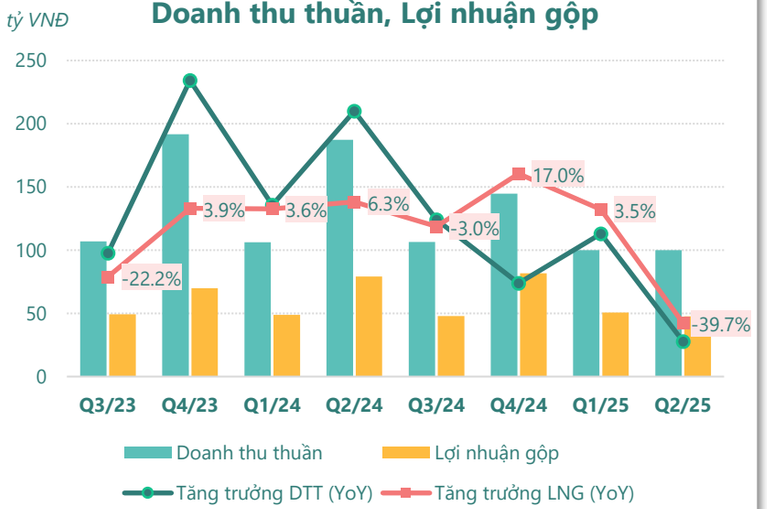


- CTCP Chứng Khoán Vietcap
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Phạm Văn Chiến
- CTCP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

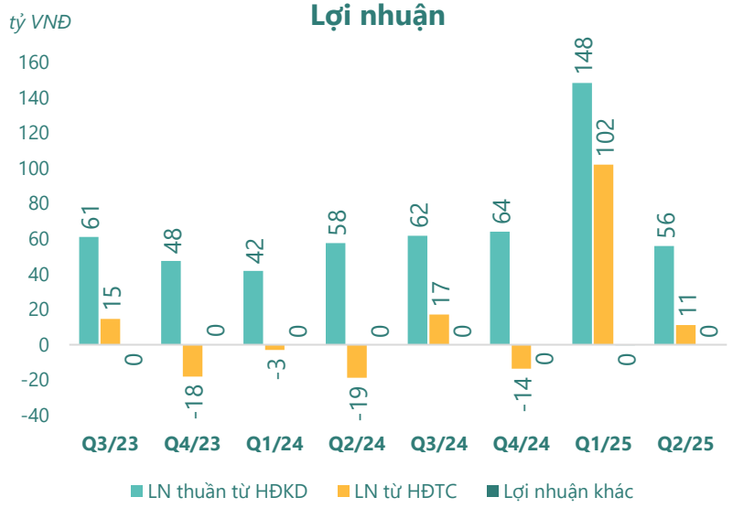
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



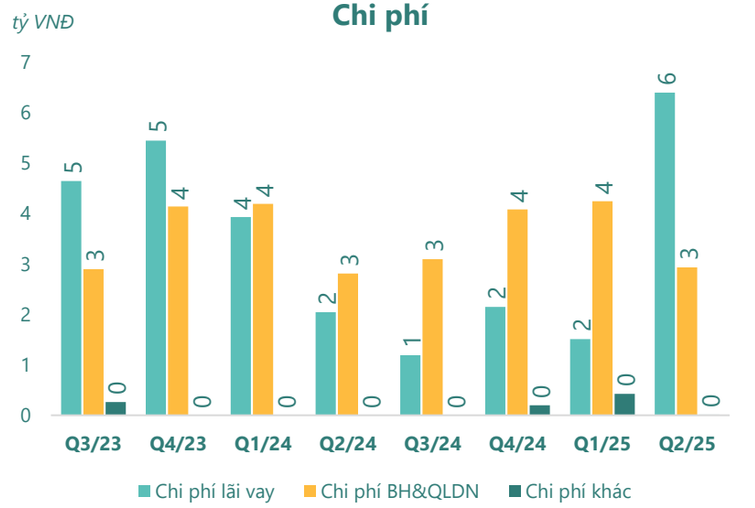
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



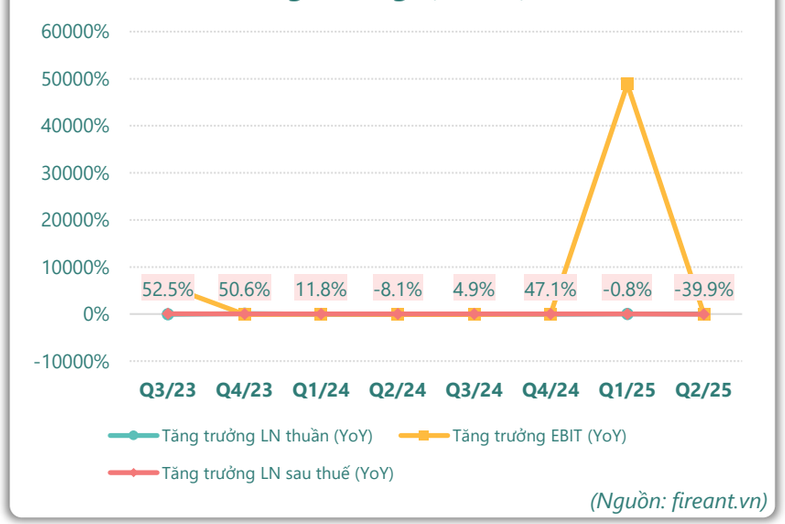
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



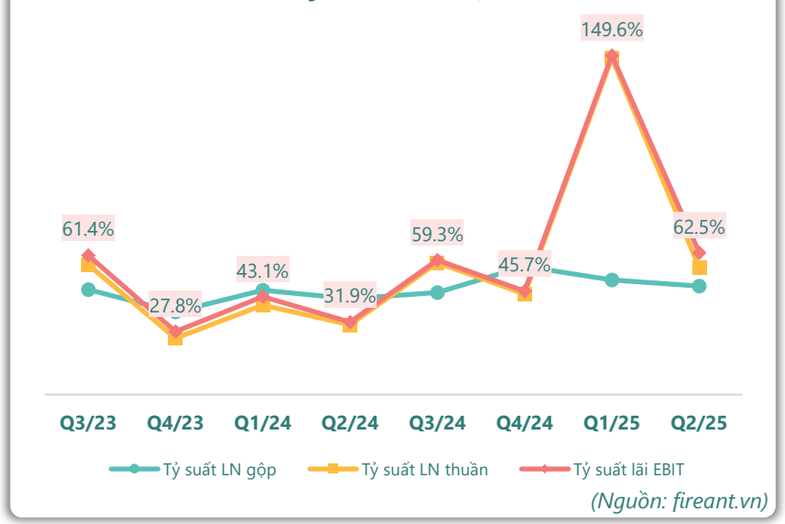
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



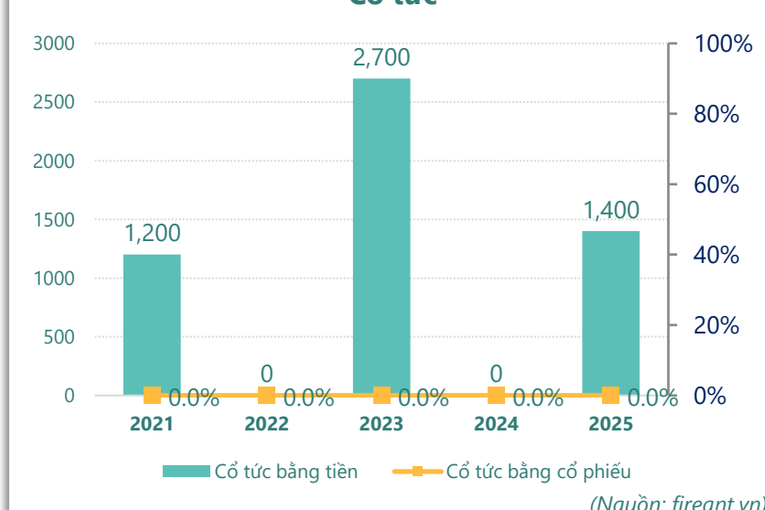
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

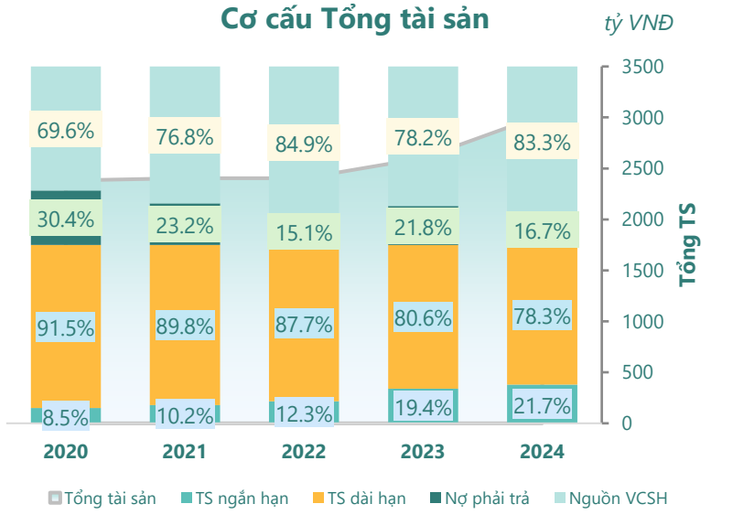
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

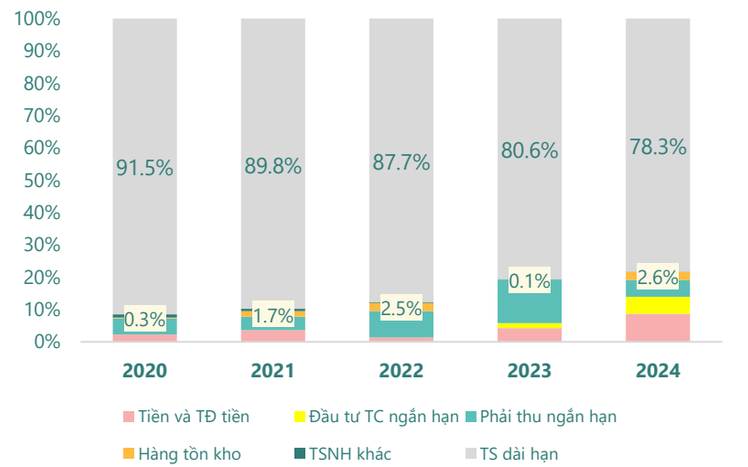
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



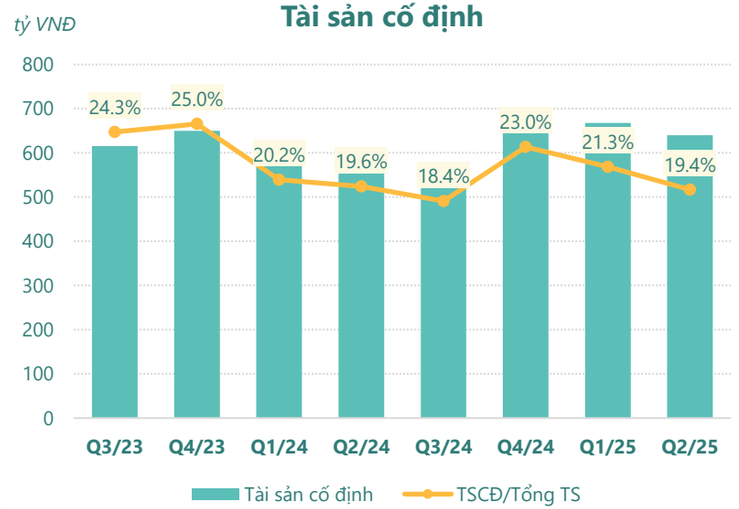
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



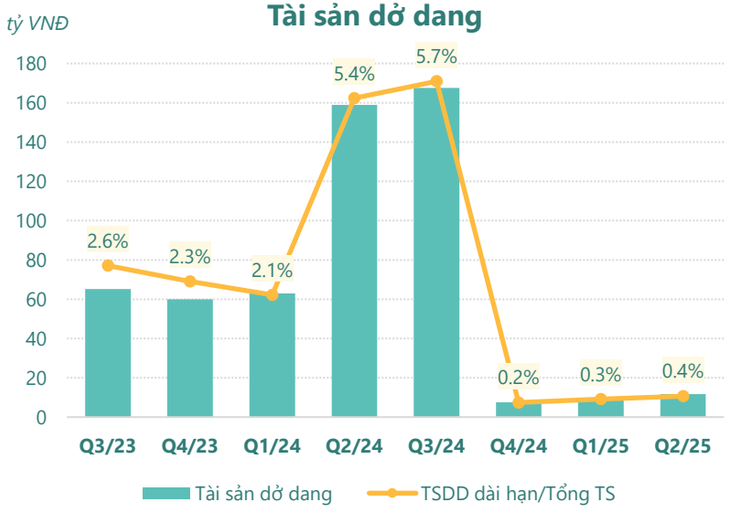
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



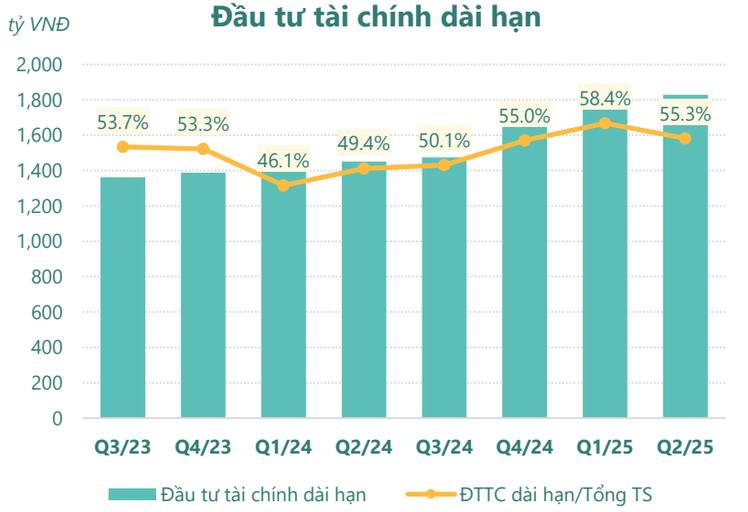
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



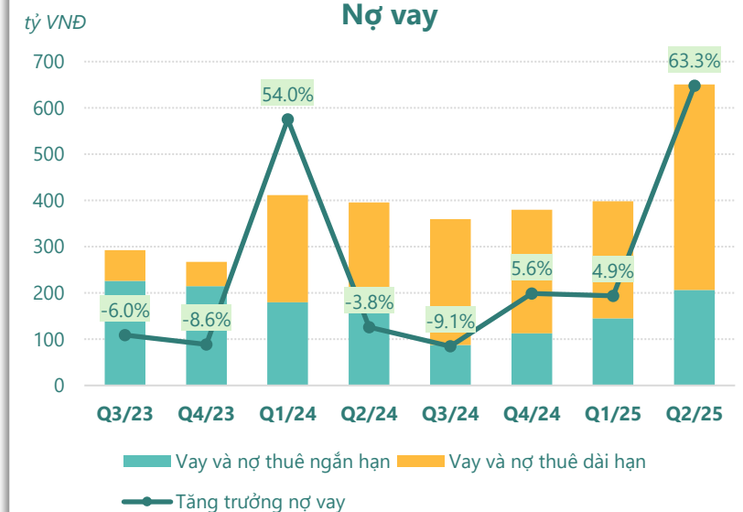
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

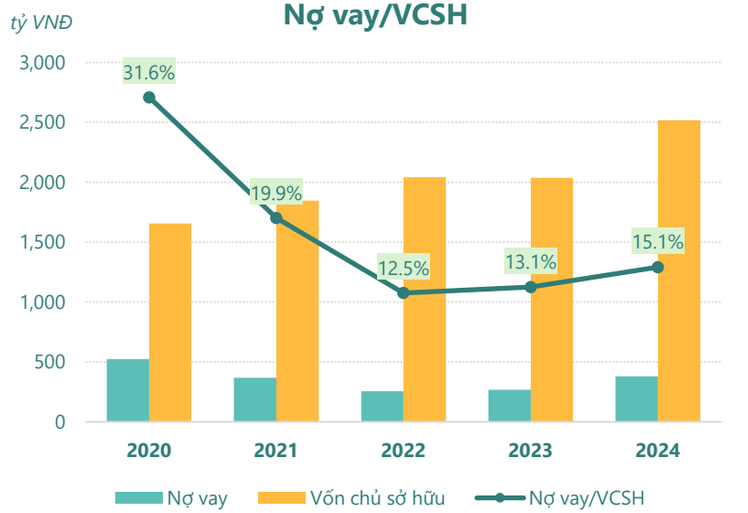
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

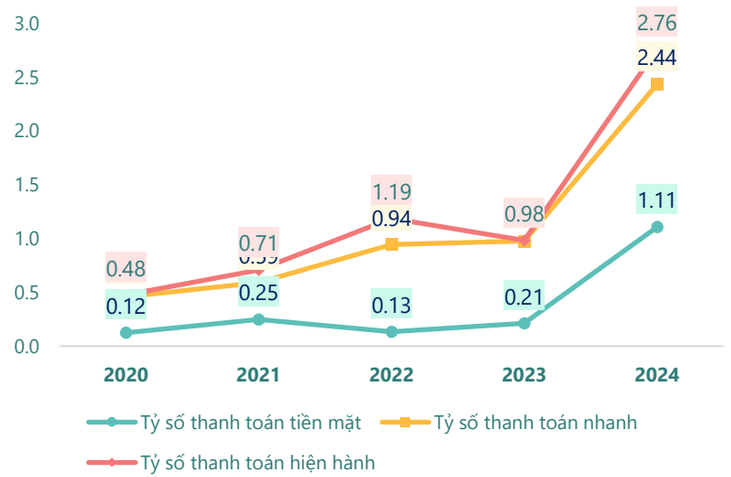
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



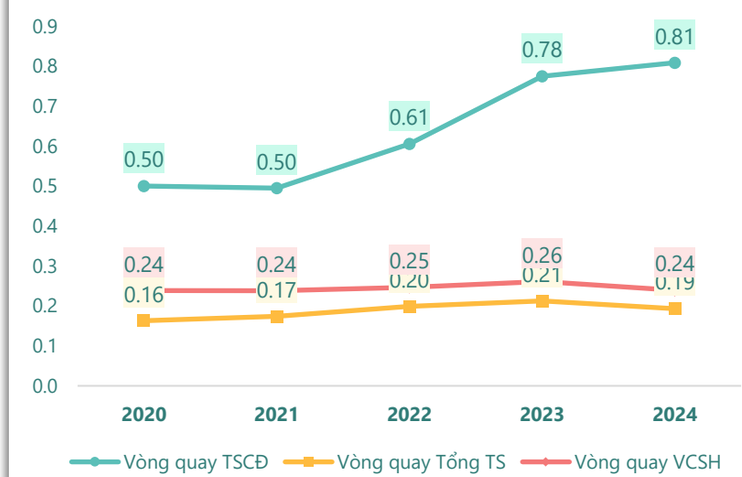
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



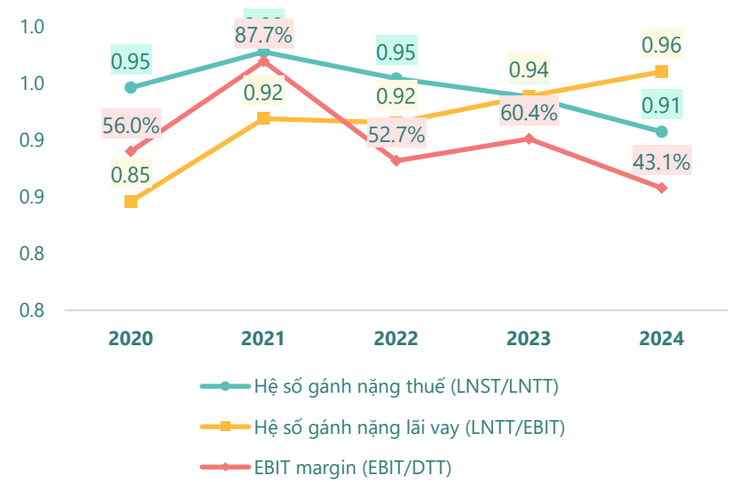
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



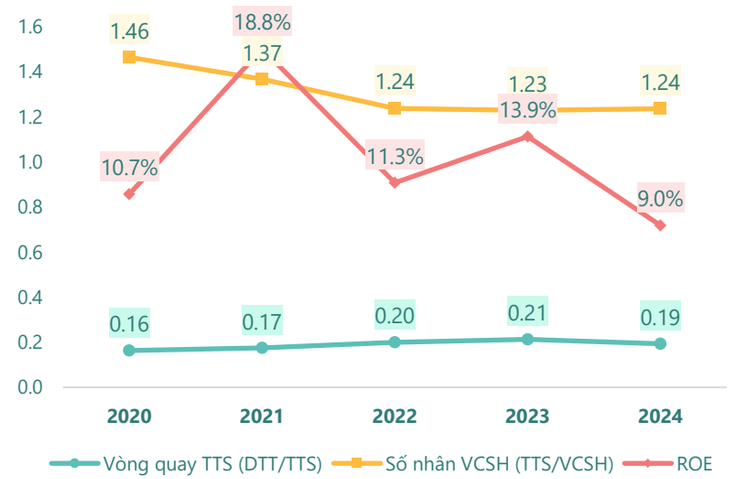
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



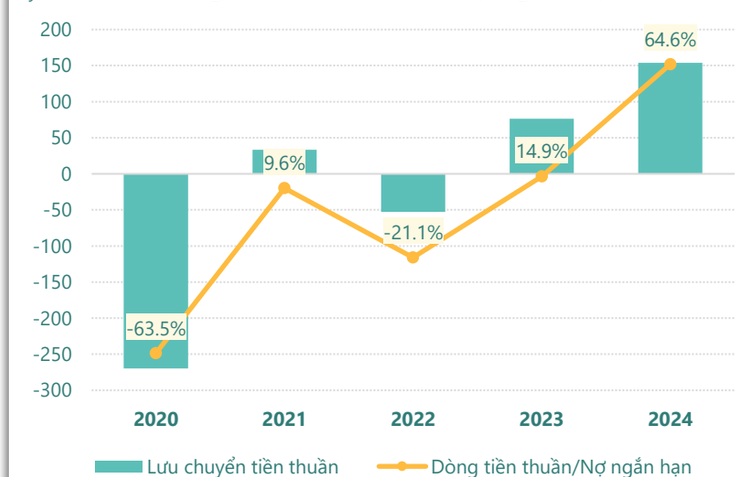
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**99.9**	**187**	**-46.6%**	**200**	**293**	**-31.9%**
Giá vốn hàng bán	52.2	108	-51.7%	102	165	-38.6%
Lợi nhuận gộp	47.7	79.1	-39.7%	98.3	128	-23.2%
Doanh thu HĐTC	25.9	2.10	1135%	134	4.08	3192%
Chi phí TC	14.7	20.8	-29.3%	20.9	25.7	-18.5%
Chi phí lãi vay	6.40	2.05	212%	7.92	5.98	32.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**2.93**	**2.81**	**4.4%**	**7.18**	**7.01**	**2.4%**
LN thuần từ HĐKD	56.0	57.6	-2.8%	204	99.4	106%
Lợi nhuận khác	**0.06**	**0.07**	**-18.6%**	**-0.30**	**0.13**	**-326%**
LN trước thuế	56.1	57.7	-2.8%	204	99.5	105%
Lợi nhuận sau thuế	**52.6**	**51.9**	**1.4%**	**196**	**89.5**	**120%**
LNST của CĐ cty mẹ	**52.6**	**51.9**	**1.4%**	**196**	**89.5**	**120%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-38.8	107	220	235	-66.7	34.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.25	-99.0	-212	-318	-134	-110
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	444	-164	-36.1	19.4	17.2	132
Tiền đầu kỳ	110	512	355	327	264	80.8
Lưu chuyển tiền thuần	**402**	**-156**	**-28.1**	**-63.4**	**-183**	**56.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	512	355	327	264	80.8	138

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,304**	**3,024**	**9.3%**
Tài sản ngắn hạn	823	657	25.2%
Tiền và tương đương tiền	138	264	-47.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	204	157	29.7%
Phải thu ngắn hạn	312	156	99.7%
Hàng tồn kho	165	77.3	113%
Tài sản ngắn hạn khác	4.76	2.93	62.6%
Tài sản dài hạn	**2,481**	**2,366**	**4.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	640	696	-8.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.7	7.48	56.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,829	1,662	10.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.61**	**0.48**	**25.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	760	505	50.4%
Nợ ngắn hạn	**315**	**238**	**32.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	206	112	83.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.08	6.57	-7.6%
Nợ dài hạn	445	267	66.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	445	267	66.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,544**	**2,518**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**2,544**	**2,518**	**1.0%**
Vốn điều lệ	1,100	1,100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)